

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/DS-ST

Ngày: 08/4/2024.

V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phụng Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Lan Hương.
- Ông Võ Khắc Chương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Trần Bảo Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bằng – Kiểm sát viên.

Ngày 08/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2023/TLST-DS ngày 01/11/2023 về việc: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2024/QĐXXST-DS ngày 21/3/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H** sinh năm 1972; trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Vợ chồng bà **Lê Hà T** sinh năm 1981 và ông **Võ Duy C** sinh năm 1984; trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (bà T có mặt, ông C có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H: Bà và vợ chồng ông Võ Duy C, bà Lê Hà T là hàng xóm, bà có cho vợ chồng ông C, bà T thuê đất làm cà phê. Do quen biết và cũng thân thiết nên bà nhiều lần cho vợ chồng ông C, bà T vay tiền, đến ngày 08/3/2023 bà T đã ghi giấy chót còn nợ của bà số tiền 560.000.000 đồng. Tờ giấy mượn tiền ngày 08/3/2023 là do bà T viết và ký tên, trên tờ giấy này hai bên không ghi thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ

nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng tháng 7/2023 thì bà T trả hết số nợ này cho bà, không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, trong số tiền 560.000.000 đồng này thì ông C và bà T cùng nhau đến vay số tiền 50.000.000 đồng, còn lại một mình bà T đến vay số tiền 510.000.000 đồng. Đối với số tiền vay bà T có trả cho bà 27.000.000 đồng tiền lãi. Ngoài ra, bà không nhận bất cứ khoản tiền lãi nào khác từ vợ chồng ông C, bà T. Bà xác định khoản tiền vay không liên quan gì đến tiền thuê đất làm cà phê.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Võ Duy C, bà Lê Hà T trả cho bà số tiền nợ gốc 560.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

- Ý kiến của bị đơn bà Lê Hà T trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị H nhiều lần tiền, đến ngày 08/3/2023 bà và bà H đã chốt lại bà còn nợ của bà H số tiền 560.000.000 đồng, tờ giấy mượn tiền ngày 08/3/2023 là do bà viết và ký tên, trên giấy mượn tiền này hai bên không ghi lãi suất và không hẹn ngày trả nợ. Trong số nợ 560.000.000 đồng này thì nợ chung của vợ chồng bà là 50.000.000 đồng, còn lại 510.000.000 đồng là nợ riêng của bà. Vì vợ chồng bà cùng nhau vay và ký nhận nợ 50.000.000 đồng để làm nhà, còn lại số tiền 510.000.000 đồng là một mình bà đi vay và chồng bà không hề biết đến số tiền này, bà vay số tiền này mục đích để trả nợ cho những khoản nợ vay khác.

Quá trình vay tiền của bà H bà có trả cho bà H nhiều lần tiền lãi, do vay tiền của bà H nhiều lần nên không nhớ chính xác số tiền lãi đã trả. Số tiền 27.000.000 đồng tiền lãi bà thừa nhận đã trả cho bà H, thậm chí số tiền lãi bà trả bà H còn hơn nhiều nhưng bà không có giấy tờ gì để chứng minh. Đối với số tiền lãi 27.000.000 đồng bà đã trả cho bà H bà không yêu cầu tính lãi lại.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà trả cho bà H số tiền 560.000.000 đồng. Bà đồng ý trả cho bà H nợ chung của vợ chồng số tiền 50.000.000 đồng, nợ riêng của bà là 510.000.000 đồng. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

- Ý kiến của bị đơn ông Võ Duy C: Ông thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000 đồng để làm nhà. Ngày 08/3/2023 vợ ông là bà T với bà H chốt nợ số tiền 560.000.000 đồng ông không được biết, cho đến ngày 17/10/2023 có người đến nhà ông đòi nợ thì ông mới biết đến việc này.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông trả cho bà H số tiền 560.000.000 đồng, ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý vợ chồng

ông có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 510.000.000 đồng là nợ riêng của bà T nên một mình bà T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền này. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H yêu cầu vợ chồng bà T, ông C trả cho bà nợ chung của vợ chồng là 50.000.000 đồng; nguyên đơn bà H yêu cầu bà T trả cho bà số nợ riêng mà bà T vay là 510.000.000 đồng và bà đồng ý trừ số tiền lãi bà T đã trả cho bà là 27.000.000 đồng, còn lại bà yêu cầu bà T trả cho bà 483.000.000 đồng. Bị đơn bà T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà T, ông C trả cho bà H nợ chung của vợ chồng là 50.000.000 đồng, buộc bà T trả cho bà H số tiền 483.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án về việc: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn bà Lê Hà T, ông Võ Duy C theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông C là phù hợp.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Lê Hà T và ông Võ Duy C trả cho tôi số tiền nợ gốc

560.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H xác định bà yêu cầu vợ chồng bà T, ông C trả cho bà nợ chung của vợ chồng là 50.000.000 đồng, và yêu cầu bà T trả cho bà số nợ riêng của bà T là 510.000.000 đồng và bà đồng ý trừ số tiền lãi bà T đã trả cho bà vào tiền nợ gốc là 27.000.000 đồng, còn lại bà yêu cầu bà T trả cho bà 483.000.000 đồng.

Xét thấy: Tại tờ giấy ghi ngày 08/3/2023 có nội dung: “*T có mượn cô H 560.000.000 đ Năm trăm sáu chục triệu chẵn*” có ký tên của bà Lê Hà T. Bà T thừa nhận tờ giấy mượn tiền ngày 08/3/2023 là do bà viết và ký tên. Tại phiên tòa, bà T đồng ý trả cho nguyên đơn bà H số tiền nợ chung của vợ chồng là 50.000.000 đồng và bà đồng ý trả cho bà H số tiền nợ riêng của bà là 510.000.000 đồng trừ số tiền lãi bà đã trả cho bà H 27.000.000 đồng, còn lại bà đồng ý trả cho bà H là 483.000.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Buộc bị đơn vợ chồng bà Lê Hà T và ông Võ Duy C phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số nợ chung của vợ chồng là 50.000.000 đồng nợ gốc. Buộc bị đơn bà Lê Hà T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc còn lại 483.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không yêu cầu tính lãi nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

Vợ chồng bà T, ông C phải chịu án phí đối với số nợ chung phải trả là $50.000.000đ \times 5\% = 2.500.000$ đồng.

Bà T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả là 483.000.000 đồng $\times$ (20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng) = 23.320.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung 2014.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn vợ chồng bà Lê Hà T và ông Võ Duy C về việc: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

- Buộc bị đơn vợ chồng bà Lê Hà T và ông Võ Duy C phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số nợ chung của vợ chồng là 50.000.000 đồng, nợ gốc (năm mươi triệu đồng).

- Buộc bị đơn bà Lê Hà T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc còn lại là 483.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H 13.200.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã dự nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002323 ngày 31/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Buộc vợ chồng bà Lê Hà T và ông Võ Duy C phải chịu án phí đối với số nợ chung phải trả là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc bà Lê Hà T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho Nguyễn Thị H là 23.320.000 đồng (hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà H, bị đơn bà T có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông C vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phụng Diễm